

Số: 49/2025/CBTT-HHC
No: 49/2025/CBTT-HHC

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025
Hanoi, 29 April 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PEORIDIC INFORMAION DISCLOSURE OF FINANCIAL SATATEMENTS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Hai Ha Confectionery Joint Stock Company discloses the financial statements (FS) for the first quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

Organization information:

- Mã chứng khoán: HHC
Stock code: HHC
- Địa chỉ trụ sở chính: 25-27 đường Trương Định, phường Trương Định, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

Address: 25 – 27 Truong Dinh Street, Truong Dinh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

- Điện thoại/Tel: 024 3863 2956 Fax: 024 3863 8730
- Email: Website: <http://www.haihaco.com.vn/>

2. Nội dung công bố/Content of disclosed information:

- BCTC quý 1/2025:

Q1/2024 financial statements

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separated FS (the listed company does not have subsidiaries, superior accounting unit with affiliated units);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated FS (the listed company has subsidiaries);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

Combined FS (the listed company has affiliated accounting units with separate accounting organizations);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases requiring explanation

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

The audit organization gives an opinion that is not a full acceptance opinion for the FS (for the FS that have been reviewed/ audited...)

☐ Có/Yes

☐

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

☐ Có/Yes

☐

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán trong năm 2024):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements):

☐ Có/Yes

☐

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

☐ Có/Yes

☐

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year

☒ Có/Yes

☐

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

☒ Có/Yes

☐

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

☐ Có/Yes

☒

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

☐ Có/Yes

☒

Không/No

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2025 tại đường dẫn <http://www.haihaco.com.vn/bao-cao-tai-chinh>

This information has been published on the Company's website on 29 April 2025 at the link <http://www.haihaco.com.vn/bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 1/2025:

Report on transations valued as of 35% of the total assets in Q1/2025

- Nội dung giao dịch/*Transaction content*:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất:

The proportion of transaction value/total asset value of the enterprise (%) based on the most recent financial statements:

- Ngày hoàn thành giao dịch/*Transaction completion date*:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the disclosed information above is true and take full responsibility before the law for the content of the disclosed information

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền CBTT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BÁNH KÉO
HẢI HẠ
ĐỖ THỊ HỒNG THỦY

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ
MST: 0101444379

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Hà nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025



CÔNG TY: Công ty CP bánh kẹo Hải Hà

MST: 0101444379

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư: 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/3/2025	1/1/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		576,215,870,300	698,745,833,466
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		61,245,431,519	64,834,713,056
1. Tiền		111	VI.1	25,645,431,519	19,234,713,056
2. Các khoản tương đương tiền		112	VI.1	35,600,000,000	45,600,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		452,853,683,634	573,981,539,486
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	VI.2	81,850,268,176	127,567,217,147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		8,919,951,599	9,314,991,162
3. Phải thu ngắn hạn khác		136	VI.3a	362,997,950,561	438,013,817,879
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(1,270,933,405)	(1,270,933,405)
5. Tài sản Thiếu chờ xử lý		139		356,446,703	356,446,703
III. Hàng tồn kho		140		61,237,131,947	59,597,174,248
1 Hàng tồn kho		141	VI.4	61,237,131,947	59,597,174,248
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác		150		879,623,200	332,406,676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	VI.5a	652,626,062	262,038,734
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		219,436,816	17,840,151
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	VI.7.b	7,560,322	52,527,791
4. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		337,629,978,654	243,602,759,573
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		161,456,226,975	62,456,226,975
1. Phải thu dài hạn khác		216	VI.3b	161,456,226,975	62,456,226,975
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		133,574,396,282	137,972,343,419
1. Tài sản cố định hữu hình		221	VI.14	133,221,646,825	137,532,375,689
- Nguyên giá		222		415,564,434,905	415,675,408,395
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(282,342,788,080)	(278,143,032,706)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	VI.15	352,749,457	439,967,730
- Nguyên giá		228		1,242,819,280	1,242,819,280
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(890,069,823)	(802,851,550)
III. Tài sản dài hạn khác		260		42,599,355,397	43,174,189,179
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	VI.5.b	42,599,355,397	43,174,189,179
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		913,845,848,954	942,348,593,039

Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/3/2025	1/1/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		263,425,124,032	301,100,448,414
I. Nợ ngắn hạn		310		261,425,411,167	299,191,735,549
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.6	11,460,056,111	19,139,900,795
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,662,780,311	1,776,545,663
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.7.a	6,424,563,700	10,791,995,173
4.	Phải trả người lao động	314		8,654,058,510	22,633,201,580
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.8	10,110,920,207	12,523,712,813
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.10	13,907,917,490	26,558,826,531
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.9.a	20,696,488,578	20,292,253,381
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.11	178,693,173,139	175,278,434,197
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8,815,453,121	10,196,865,416
II. Nợ dài hạn		330		1,999,712,865	1,908,712,865
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn khác	337	VI.9.b	1,999,712,865	1,908,712,865
3.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		650,420,724,922	641,248,144,625
I. Vốn chủ sở hữu		410	VI.16	650,420,724,922	641,248,144,625
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		164,250,000,000	164,250,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164,250,000,000	164,250,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		33,502,910,000	33,502,910,000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		3,656,202,300	3,656,202,300
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		392,785,590,599	392,785,590,599
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56,226,022,023	47,053,441,726
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47,053,441,726	2,801,785,026
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,172,580,297	44,251,656,700
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		913,845,848,954	942,348,593,039

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu

Lưu Hoàng Nhật

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuyết Nhung



CÔNG TY: Công ty CP bánh kẹo Hải Hà

MST: 0101444379

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư: 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	170,094,333,974	215,333,851,797	170,094,333,974	215,333,851,797
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	6,090,575,257	8,786,872,625	6,090,575,257	8,786,872,625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		164,003,758,717	206,546,979,172	164,003,758,717	206,546,979,172
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	127,234,926,175	158,785,974,338	127,234,926,175	158,785,974,338
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36,768,832,542	47,761,004,834	36,768,832,542	47,761,004,834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	11,115,018,742	35,794,753,289	11,115,018,742	35,794,753,289
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3,003,010,934	26,096,209,315	3,003,010,934	26,096,209,315
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,908,579,540	26,085,168,060	2,908,579,540	26,085,168,060
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	21,242,277,730	21,822,752,534	21,242,277,730	21,822,752,534
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	11,770,212,061	9,069,876,418	11,770,212,061	9,069,876,418
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		11,868,350,559	26,566,919,856	11,868,350,559	26,566,919,856
11. Thu nhập khác	31	VII.6	73,130	26,482,266	73,130	26,482,266
12. Chi phí khác	32	VII.7	330,290,975	164,341,505	330,290,975	164,341,505
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(330,217,845)	(137,859,239)	(330,217,845)	(137,859,239)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,538,132,714	26,429,060,617	11,538,132,714	26,429,060,617
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2,365,552,417	5,316,375,744	2,365,552,417	5,316,375,744
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9,172,580,297	21,112,684,873	9,172,580,297	21,112,684,873
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		558	1,285	558	1,285

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Lưu Hoàng Nhật

Nguyễn Tuyết Nhung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11,538,132,714	26,429,060,617	11,538,132,714	26,429,060,617
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4,397,947,137	4,262,907,536	4,397,947,137	4,262,907,536
- Các khoản dự phòng	03	-	-	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(98,865,693)	(188,216,922)	(98,865,693)	(188,216,922)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10,964,355,115)	(35,467,570,752)	(10,964,355,115)	(35,467,570,752)
- Chi phí lãi vay	06	2,908,579,540	26,085,168,060	2,908,579,540	26,085,168,060
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7,781,438,583	21,121,348,539	7,781,438,584	21,121,348,539
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16,201,837,923	115,635,831,091	16,201,837,923	115,635,831,091
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,639,957,699)	27,740,602,540	(1,639,957,699)	27,740,602,540
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(37,871,063,804)	(187,937,849,298)	(37,871,063,804)	(187,937,849,298)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	184,246,454	266,101,257	184,246,454	266,101,257
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,939,656,396)	(20,730,215,869)	(2,939,656,396)	(20,730,215,869)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,187,796,951)	(4,298,562,904)	(4,187,796,951)	(4,298,562,904)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	26,480,000	-	26,480,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,381,412,295)	(52,800,000)	(1,381,412,295)	(52,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23,852,364,185)	(48,229,064,644)	(23,852,364,185)	(48,229,064,644)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(181,268,371)	(551,525,000)	(181,268,371)	(551,525,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16,935,178,129	17,983,656,587	16,935,178,129	17,983,656,587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16,753,909,758	17,432,131,587	16,753,909,758	17,432,131,587
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ CI vay	33	156,084,954,985	169,825,941,610	156,084,954,985	169,825,941,610
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(152,670,216,043)	(140,829,236,181)	(152,670,216,043)	(140,829,236,181)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3,414,738,942	28,996,705,429	3,414,738,942	28,996,705,429
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3,683,715,485)	(1,800,227,628)	(3,683,715,485)	(1,800,227,628)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	64,834,713,056	11,713,871,251	64,834,713,056	11,713,871,251
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	94,433,948	137,045,136	94,433,948	137,045,136
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	61,245,431,519	10,050,688,759	61,245,431,519	10,050,688,759

Người lập biểu

Lưu Hoàng Nhật

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuyết Nhung

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Chữ tích HĐQT



Hoàng Hùng

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần bánh kẹo Hải Hà
Địa chỉ: 25- Trương Định

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2025

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn :
Vốn của các cổ đông góp
- 2 Lĩnh vực kinh doanh:
Sản xuất kinh doanh bánh kẹo các loại và kinh doanh vật tư ngành bánh kẹo.
- 3 Ngành nghề kinh doanh
 - Sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm, đồ uống như bánh, kẹo, đường, sữa, cà phê, đồ uống không cồn, nước khoáng...;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại.
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.
- 5 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có các Chi nhánh, Nhà máy phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;
 - Chi nhánh Đà Nẵng;
 - Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà I (tại tỉnh Phú Thọ);
 - Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà II (tại tỉnh Nam Định).
 - Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà VSIP Bắc Ninh

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
Tỷ giá mua, bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành Công với tỷ giá đang thực hiện.

- 3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp giá trị hàng tồn kho: Nhập trước-Xuất trước
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không
- 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
 - Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
 - Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính;
- Riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải được tính theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:
- | | |
|-----------------------------|---------|
| - Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 – 30 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 – 12 |
| - Phương tiện vận tải | 05 – 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 07 |
- Tài sản cố định vô hình và khấu hao:
- Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.
- 5 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- 6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn gồm:
- Chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP - Bắc Ninh, chi phí thuê kho, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
 - Các khoản chi phí dài hạn khác : Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
- Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm theo các quy định kế toán hiện hành.
- 7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo thực tế
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Tỷ giá mua, bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành Công với tỷ giá đang thực hiện.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối theo thực tế

- 8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.
 - Thu nhập khác: Từ thanh lý nhượng bán tài sản,...
- 9 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại
- 10 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
- Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ.
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Phản ánh các khoản chi phí tài chính hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- 12 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
- Phản ánh các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.
- 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế
- 14 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không

VI Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: đồng Việt nam	
		Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền			
Tiền mặt		126,924,345	99,377,642
Tiền gửi ngân hàng		25,518,507,174	19,135,335,414
Các khoản tương đương tiền		35,600,000,000	45,600,000,000
	Cộng	61,245,431,519	64,834,713,056
2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
IMPACT CO., LTD (SHINE WIN TRADING)		7,771,720,570	5,098,263,873
Công ty CP ACI Việt Nam		10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ TAMBA		-	11,225,779,780
CN Cty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa		44,930,219,419	55,553,946,284
Các đối tượng khác		19,148,328,187	45,689,227,210
	Cộng	81,850,268,176	127,567,217,147

		Cuối quý	Đầu năm
3	Các khoản phải thu khác		
<i>a</i>	<i>Ngắn hạn</i>	362,997,950,561	438,013,817,879
	Tạm ứng	24,023,747,373	24,076,728,130
	Lãi tiền gửi dự thu	4,431,150,686	10,401,973,700
	Phải thu khác	334,543,052,502	403,535,116,049
<i>b</i>	<i>Dài hạn</i>	161,456,226,975	62,456,226,975
	CÔNG TY TNHH AMBER FINANCE	90,000,000,000	-
	CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯƠNG MAI	71,000,000,000	-
	Công ty TNHH Dịch vụ và Kinh Doanh Reina	-	62,000,000,000
	Ký cược, ký quỹ dài hạn	456,226,975	456,226,975
	Cộng	524,454,177,536	500,470,044,854
4	Hàng tồn kho		
	Hàng mua đang đi đường	-	952,966,280
	Nguyên liệu vật liệu	35,968,377,991	40,501,839,864
	Công cụ dụng cụ	63,843,226	77,331,044
	Thành phẩm	19,974,387,456	16,079,936,898
	Hàng hoá	5,230,523,274	1,985,100,162
	Cộng	61,237,131,947	59,597,174,248
5	Chi phí trả trước		
<i>a</i>	<i>Ngắn hạn</i>	652,626,062	262,038,734
	Chi phí bảo hiểm	153,464,765	221,045,228
	Các khoản khác	499,161,297	40,993,506
<i>b</i>	<i>Dài hạn</i>	42,599,355,397	43,174,189,179
	Tiền thuê đất tại KCN Tân Tạo	2,039,799,777	2,060,112,012
	Tiền thuê đất tại KCN VSIP-Bắc Ninh	39,875,556,413	40,190,738,198
	Chi trả trước dài hạn khác	683,999,207	923,338,969
	Cộng	43,251,981,460	43,436,227,913
6	Phải trả người bán ngắn hạn		
	CÔNG TY TNHH ĐT TM VÀ DV VẬN TẢI KINH BẮC	893,250,129	1,987,333,057
	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DV& TM MESA	4,140,138,207	9,640,665,164
	CÔNG TY CP THIẾT BỊ NHIỆT-THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG VN	940,737,798	880,024,438
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Minh Phương Nam Hà Nội	709,532,170	2,550,144,411
	PT MANE INDONESIA	957,978,450	989,302,781
	Phải trả cho các đối tượng khác	3,818,419,357	3,092,430,944
	Cộng	11,460,056,111	19,139,900,795

		Cuối quý	Đầu năm
7	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a	Phải nộp		
	Thuế GTGT	508,105,988	4,677,258,614
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,183,451,501	6,005,696,035
	Thuế thu nhập cá nhân	51,900,607	75,934,242
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1,647,724,658	
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	33,380,946	33,106,282
	Cộng	6,424,563,700	10,791,995,173
b	Phải thu		
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7,560,322	7,560,322
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	44,967,469
	Cộng	7,560,322	52,527,791
8	Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
	Chi phí lãi vay	390,943,375	359,866,519
	Chi phí vận chuyển	358,384,459	822,921,057
	Trích trước chi phí bán hàng	4,981,540,896	4,981,540,896
	Chi phí phải trả khác	4,380,051,477	6,359,384,341
	Cộng	10,110,920,207	12,523,712,813
9	Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a	Ngắn hạn		
	KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	4,014,561,557	3,722,340,631
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	106,000,000	106,000,000
	Phải trả cổ tức	16,436,912,750	16,436,912,750
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	139,014,271	27,000,000
	Cộng	20,696,488,578	20,292,253,381
b	Dài hạn		
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,999,712,865	1,908,712,865
	Cộng	1,999,712,865	1,908,712,865
10	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
	Doanh thu nhận trước	13,907,917,490	26,558,826,531
	Cộng	13,907,917,490	26,558,826,531
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
	Vay ngân hàng	178,691,173,139	175,276,434,197
	Vay đối tượng khác	2,000,000	2,000,000
	Cộng	178,693,173,139	175,278,434,197

14 - Tăng giảm TSCĐ HH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu quý	153,342,171,638	240,760,223,288	20,054,133,615	1,518,879,854	415,675,408,395
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	110,973,490	110,973,490
Số dư cuối quý	153,342,171,638	240,760,223,288	20,054,133,615	1,407,906,364	415,564,434,905
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	82,791,149,461	177,574,267,998	17,261,814,328	515,800,919	278,143,032,706
- Khấu hao trong kỳ	1,211,355,951	2,782,020,834	208,144,579	109,207,500	4,310,728,864
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	110,973,490	110,973,490
Số dư cuối quý	84,002,505,412	180,356,288,832	17,469,958,907	514,034,929	282,342,788,080
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu quý	70,551,022,177	63,185,955,290	2,792,319,287	1,003,078,935	137,532,375,689
- Tại ngày cuối quý	69,339,666,226	60,403,934,456	2,584,174,708	893,871,435	133,221,646,825

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

168,663,933,304

15 - Tăng giảm TSCĐ VH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phản mềm máy tính	Nhân hiệu hàng hóa	Tổng
Nguyên giá TSCĐ VH				
Số dư đầu quý	-	1,242,819,280	-	1,242,819,280
- Mua trong quý				-
Số dư cuối quý	-	1,242,819,280	-	1,242,819,280
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý	-	802,851,550	-	802,851,550
- Khấu hao trong quý	-	87,218,273	-	87,218,273
Số dư cuối quý	-	890,069,823	-	890,069,823
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
- Tại ngày đầu quý	-	439,967,730	-	439,967,730
- Tại ngày cuối quý	-	352,749,457	-	352,749,457

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ SH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1		2	3	5	6
Tại 01/01/2024	164,250,000,000	33,502,910,000	3,656,202,300	345,688,716,262	52,377,442,223	599,475,270,785
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	44,251,656,700	44,251,656,700
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	47,096,874,337	(49,575,657,197)	(2,478,782,860)
Tại 01/01/2025	164,250,000,000	33,502,910,000	3,656,202,300	392,785,590,599	47,053,441,726	641,248,144,625
- Tăng vốn trong kỳ		-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	9,172,580,297	9,172,580,297
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tại 31/03/2025	164,250,000,000	33,502,910,000	3,656,202,300	392,785,590,599	56,226,022,023	650,420,724,922

VII Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	170,094,333,974	215,333,851,797
Doanh thu bán hàng	165,440,082,124	212,582,776,046
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,521,812,592	2,522,890,398
Doanh thu khác	132,439,258	228,185,353
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	6,090,575,257	8,786,872,625
Chiết khấu thương mại	5,158,978,407	7,933,824,062
Hàng bán bị trả lại	931,596,850	853,048,563
3 Giá vốn hàng bán	127,234,926,175	158,785,974,338
Giá vốn hàng bán	127,234,926,175	158,785,974,338
4 Doanh thu hoạt động tài chính	11,115,018,742	35,794,753,289
Lãi tiền gửi, hợp tác đầu tư	10,964,355,115	35,467,570,752
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	51,797,934	138,965,615
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	98,865,693	188,216,922
5 Chi phí tài chính	3,003,010,934	26,096,209,315
Chi phí lãi vay, lãi hợp tác đầu tư	2,908,579,540	26,085,168,060
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	94,431,394	11,041,255
Chi phí tài chính khác	-	-
6 Thu nhập khác	73,130	26,482,266
Tiền phạt thu được	-	10,000,000
Các khoản thu khác	73,130	16,482,266
7 Chi phí khác	330,290,976	164,341,505
Các khoản bị phạt	20,000,000	20,000,000
Các chi phí khác	310,290,976	144,341,505

8 Chi phí bán hàng	21,242,277,730	21,822,752,534
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103,239,920	716,457,654
Chi phí nhân viên bán hàng	13,921,482,105	13,995,284,388
Chi phí khấu hao TSCD	119,425,383	119,425,383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,819,196,505	6,109,487,020
Chi phí bằng tiền khác	278,933,817	882,098,089
9 Chi phí quản lý	11,770,212,062	9,069,876,418
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139,551,680	119,957,783
Chi phí nhân viên quản lý	2,739,896,202	3,202,969,019
Chi phí khấu hao TSCD	228,446,050	137,308,589
Thuế, phí, lệ phí	1,701,692,127	2,768,755,695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,956,121,078	2,785,042,748
Các khoản chi phí bằng tiền khác	4,504,925	55,842,584
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,365,552,417	5,316,375,744
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	2,365,552,417	5,316,375,744
11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	172,039,227,320	171,545,036,857
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115,182,472,865	117,339,718,511
Chi phí nhân công	32,144,092,450	32,100,041,541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,397,947,138	4,262,907,536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,329,583,998	14,135,672,901
Chi phí khác bằng tiền	1,985,130,869	3,706,696,368

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Người lập

Lưu Hoàng Nhật

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuyết Nhung

Chủ tịch HĐQT



Hoàng Hùng